7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 02 năm 2022 so với:				Chỉ số giá bình quân 2 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 01 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**105,09**	**100,53**	**101,61**	**100,72**	**100,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,82	98,85	102,36	101,13	99,28
Trong đó: Lương thực	114,22	104,30	101,21	100,74	105,35
Thực phẩm	106,29	95,65	102,82	101,42	96,22
Ăn uống ngoài gia đình	103,47	103,53	101,97	100,65	103,19
Đồ uống và thuốc lá	108,93	103,45	103,34	100,22	104,44
May mặc, mũ nón và giày dép	106,61	101,25	101,77	99,33	102,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,10	94,56	100,36	100,58	95,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,08	101,32	100,85	100,01	101,50
Thuốc và dịch vụ y tế	100,15	100,04	100,00	100,00	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,68	118,09	104,08	102,70	117,63
Bưu chính viễn thông	98,58	98,83	100,02	100,01	98,79
Giáo dục	101,72	100,05	100,03	100,00	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,19	99,69	100,05	100,00	99,70
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,66	100,44	100,76	100,16	100,85
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**131,26**	**99,58**	**102,42**	**101,96**	**98,58**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**98,12**	**98,57**	**99,39**	**99,69**	**98,57**